

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4230/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất, kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu, công suất 70 triệu sản phẩm/năm tại xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá của Công ty TNHH Ny Hoa Việt;

Xét Hồ sơ kèm theo Công văn số 16/CV-GPMT ngày 06/3/2023 của Công ty TNHH Ny Hoa Việt về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Nhà máy sản xuất, kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu tại xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa và Công văn số 28/CV-MT ngày 20/6/2023 về việc giải trình hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Nhà máy sản xuất, kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu tại xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 669/TTr-STNMT ngày 26 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Ny Hoa Việt, địa chỉ tại: Thôn Châu Tử, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất, kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu tại xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu, công

suất 70 triệu sản phẩm/năm tại xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2802402155, đăng ký lần đầu ngày 26/4/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 22/02/2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

1.4. Mã số thuế/dăng ký doanh nghiệp: 2802402155

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 225.087,2 m².

- Công suất: 70.000.000 triệu sản phẩm/năm (công suất thực tế 15.000.000 triệu sản phẩm/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Ny Hoa Việt:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Ny Hoa Việt có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi

chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 05 tháng 7 năm 2023 đến ngày 05 tháng 7 năm 2033).

(Trường hợp Công ty không xây dựng đầy đủ các công trình đảm bảo tiến độ theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH NY Hoa Việt gia hạn thời gian sử dụng đất 24 tháng để hoàn thành dự án Nhà máy sản xuất, kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu tại xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc thì thời hạn của Giấy phép đến ngày Công ty bị thu hồi đất).

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 287/GP-UBND do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 29 tháng 12 năm 2021 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hậu Lộc và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của cơ sở được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH NY Hoa Việt (để t/hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Hậu Lộc (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh, bao gồm: Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện); Nước thải nhà ăn; Nước thải tắm, giặt...có lưu lượng 245 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ công đoạn giặt (không có giặt mài) có lưu lượng 25 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi có lưu lượng 12 m³/ngày.đêm (không phát sinh thường xuyên).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Lèn, đoạn qua địa phận thôn Phong Mục, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Vị trí xả thải:

- Từ bể khử trùng tự chảy ra sông Lèn.

- Toạ độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiếu 3⁰): X = 2207430 m; Y = 583095 m.

- Tại điểm xả nước thải sau xử lý ra môi trường phải lắp đặt biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 282 m³/ngày.đêm (24 giờ); khi áp dụng hệ số quá tải K = 1,347 thì lưu lượng xả thải lớn nhất: 380 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả thải: Tự chảy, xả mặt

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với K_q = 0,9; K_f = 1,1). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, K _q = 0,9; K _f = 1,1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ (theo quy định tại khoản 2, Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động liên tục (theo quy định tại khoản 2, Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP)
2	pH	-	6-9		
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	29,7		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	49,5		
5	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/l	-		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,95		
7	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	0,198		
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	-		
9	Sắt (Fe)	mg/l	0,99		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	-		
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	-		
12	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	-		
13	Coliforms	MPN/100ml	3000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (bao gồm: Nước thải vệ sinh (đại tiện tiểu tiện) qua bể tự hoại; Nước thải nhà ăn qua bể tách dầu mỡ; Nước thải tắm, giặt... vào ống uPVC D110 → D125 sau đó vào cống bê tông cốt thép D300 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ công đoạn giặt (không có giặt mài) được thu gom bằng cống bê tông cốt thép D300 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi (không thường xuyên tần xuất thải 1 tháng/lần) được thu gom bằng đường ống uPVC D110 về bể lắng cát $V = 17 \text{ m}^3$, sau đó chảy vào cống bê tông cốt thép D300 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện): 19 bể, có thể tích từ $V = 10\text{-}30 \text{ m}^3$.

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải từ xử lý khí thải lò hơi: bể lắng cát $V = 17 \text{ m}^3$.

- Công trình hệ thống xử lý nước thải tập trung: Bể gom (01 bể); Bể điều hòa (mỗi modul: 01 bể); Bể sinh học thiếu khí (mỗi modul: 02 bể); Bể sinh học hiếu khí (mỗi modul: 03 bể); Bể lắng (mỗi modul: 01 bể); bể khử trùng (mỗi modul: 01 bể).

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bể gom → Bể tách cặn, tách mỡ → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí (MBBR) → Bể lắng → Bể khử trùng → sông Lèn.

+ Công suất thiết kế: $1.200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (chia thành 2 modul; mỗi modul công suất $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ hoạt động độc lập luân phiên nhau đảm bảo trong 1 thời điểm chỉ 1 modul vận hành) (24 giờ).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cloramin B, $\text{Na}_2\text{CO}_3/\text{NaHCO}_3$, PAC, Chế phẩm vi sinh BIO dạng bột (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình kỹ thuật. Nhân viên kỹ thuật vận hành phải được tập huấn và thao tác đúng cách khi có sự cố xảy ra và luôn có mặt tại vị trí vận hành.

- Nhà máy xây hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $1.200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ bao gồm 02 modul, mỗi modul có công suất $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ hoạt động độc lập, công suất gấp 4 lần lưu lượng xả thải lớn nhất. Khi có sự cố hư hỏng thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, nhà máy sử dụng 01 modul để lưu giữ, xử lý nước thải để cải tạo sửa chữa modul có thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh, đường ống thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải tập trung,

- Trường hợp sự cố lớn không thể khắc phục kịp thời, Công ty thông báo với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường, đồng thời cho nhà máy tạm dừng sản xuất, chỉ bộ phận quản lý đi làm để hạn chế lượng nước thải sinh hoạt phát sinh.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm là 03 tháng, kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực (thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 1.200 m³/ngày.đêm (02 modul, mỗi modul công suất 600 m³/ngày.đêm hoạt động độc lập).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại bể gom nước thải đầu vào và tại bể khử trùng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom nước thải.

3.3. Lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau hệ thống xử lý ra môi trường; lắp đặt công tơ điện, đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ; lợi và lượng hóa chất sử dụng,...).

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn 01: Phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 1, công suất 650KVA.
- Nguồn 02: Phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 2, công suất 550KVA.
- Nguồn 03: Phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 3, công suất 550KVA.
- Nguồn 04: Phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 4, công suất 400KVA.
- Nguồn 05: Phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 5, công suất 400KVA.
- Nguồn 06: Phát sinh từ khí thải lò hơi số 1, công suất 3 tấn/giờ.
- Nguồn 07: Phát sinh từ khí thải lò hơi số 2, công suất 3 tấn/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của máy phát điện dự phòng số 1 (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2206832 m; Y = 583479 m
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của máy phát điện dự phòng số 2 (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2206829 m, Y = 583477 m
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của máy phát điện dự phòng số 3 (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2206830 m, Y = 583471 m
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của máy phát điện dự phòng số 4 (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2206823 m, Y = 583474 m
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải của máy phát điện dự phòng số 5 (nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2206832 m, Y = 583476 m
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống khói thải sau hệ thống xử lý của lò hơi số 1, cao 20m (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2206768 m; Y = 583722 m.
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống khói thải sau hệ thống xử lý của lò hơi số 2, cao 20m (nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2206712 m; Y = 583634 m.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Nhà máy sản xuất, kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu của Công ty TNHH Ny Hoa Việt tại thôn Châu Tử, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.100 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.100 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

+ Nguồn số 01,02,03,04 và 05: Xả gián đoạn (Chỉ khi vận hành máy phát điện dự phòng).

+ Nguồn số 06: Xả liên tục 08 giờ/ngày (khi vận hành lò hơi).

+ Nguồn số 07: Xả liên tục 08 giờ/ngày (khi vận hành lò hơi).

2.2.2. Chất lượng khí thải nguồn số 06, 07 trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 30:2019/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải công nghiệp (Bảng 2, cột B), cụ thể như sau:

TT	Tên chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 30:2010/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	150	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Các bon oxit, CO	mg/Nm ³	300		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	300		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	500		

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04 và 05 phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, khí thải được xử lý qua hệ thống xử lý đồng bộ của máy phát điện, nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ nguồn 01, 02, 03, 04 và 05 của các máy phát điện dự phòng khi hoạt động được xử lý qua hệ thống xử lý đồng bộ của máy mát điện, sau đó thoát ra ống khói thải cao 4m.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 06 và số 07 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải đồng bộ của lò hơi để xử lý, sau đó dẫn qua ống khói cao 20m ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 06 và nguồn số 07: Bụi, khí thải từ lò đốt cấp hơi → Khoang khử bụi khô xoáy đơn → Khoang khử bụi khô đa xoáy → Quạt hút → Cyclon ướt → Ống khói cao 20m → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 8.100 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch sữa vôi Ca(OH)₂, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2. phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải, máy phát điện dự phòng, nếu có dấu hiệu hỏng hóc tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Lập bảng ghi chú các sự cố nồi hơi có thể xảy ra trong quá trình vận hành lò hơi và phương pháp xử lý treo tại khu vực đặt nồi hơi.

- Trường hợp 01 trong 02 hệ thống gặp sự cố hoặc xử lý không đạt yêu cầu, dừng hoạt động của lò hơi để sửa chữa, khắc phục sự cố, khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường mới cho vận hành trở lại.

- Định kỳ hàng năm thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, bảo dưỡng các thiết bị của lò hơi và các hệ thống xử lý bụi, khí thải; sử dụng nhiên liệu theo đúng tiêu chuẩn cho máy phát điện dự phòng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm là 03 tháng, kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực (thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải nồi hơi số 1, công suất 3 tấn/giờ, lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.100 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải nồi hơi số 2, công suất 3 tấn/giờ, lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.100 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại thân ống khói sau hệ thống xử lý khí thải số 1 (dòng khí thải số 06).

- Tại thân ống khói sau hệ thống xử lý khí thải số 2 (dòng khí thải số 07).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Vận hành theo đúng hướng dẫn kỹ thuật và tuân thủ theo QCVN 01:2008/BLĐTBXH Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn lao động nồi hơi và bình chịu áp lực.

3.4. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm định, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, hệ thống xử lý bụi, khí thải nồi hơi.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tủ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1, công suất 3 tấn/giờ.
- Nguồn số 02: Tủ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2, công suất 3 tấn/giờ.
- Nguồn số 03: Tủ hoạt động của máy bơm, máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 04: Tủ hoạt động của xưởng đặt máy giặt.
- Nguồn số 05: Tủ nhà đặt các máy phát điện dự phòng số 1,2,3,4 và số 5 (nguồn không thường xuyên).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tại xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, có toạ độ X = 2207324 (m); Y = 583506 (m).
- Nguồn số 02: tại xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, có toạ độ X = 2207439 (m); Y = 583090 (m).
- Nguồn số 03: tại xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, có toạ X = 2207432 (m); Y = 583097 (m).
- Nguồn số 04: tại xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, có toạ độ X = 2207439 (m); Y = 583090 (m).
- Nguồn số 05: tại xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, có toạ độ X = 2206832 (m); Y = 583479 (m).

(Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép, dBA	Tần suất quan trắc	Ghi chú
----	---	--------------------	---------

	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	định kỳ	
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.
- Kê đệm cao su tại các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc như: Găng tay, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, nút tai chống ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (có chứa thành phần nguy hại)	08 02 04	10
2	Mực in (có chứa thành phần nguy hại)	08 02 01	110
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	70
4	Pin, ắc quy thải	16 01 12	20
5	Bao bì nhựa cứng thải (can nhựa, thùng nhựa dính CTNH thải)	18 01 03	8
6	Chất hấp thụ, giẻ lau, vật liệu lọc, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	60
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	50
Tổng khối lượng			328

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bìa cattong, giấy cắt mẫu, túi nilon và bao bì hỏng trong khâu đóng gói sản phẩm	45.000
2	Vải vụn	1.000.000
3	Tro lò đốt hơi	93.600
4	Sắt, thép phế thải	1.000
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	95.760
Tổng khối lượng		1.235.360

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	381,89
Tổng khối lượng		381,89

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa bằng nhựa cứng, thùng phuy dung tích 180 - 200 lít; có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu giữ chất thải nguy hại: Diện tích 15m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có mái che kín, tường bao xung quanh, nền chống thấm, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng phòng cho sự cố khi thùng chứa, bao bì chứa bị rò rỉ, thùng vỡ. Phía bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng nhựa cứng có dung tích 120 lít để lưu giữ tại kho lưu giữ.
- Các thùng đựng rác có dung tích 15 - 20 lít đặt tại văn phòng và xưởng sản xuất

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: Diện tích 25m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu mái che kín, tường bao xung quanh tránh nắng và nước mưa, có biển báo đầy đủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí các thùng nhựa cứng có dung tích 90 lít/thùng đặt tại khu văn phòng làm việc, các nhà xưởng tại nhà máy và vỉa hè đường nội bộ trong Công ty để lưu giữ tạm thời.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

Không có kho lưu chứa riêng chất thải sinh hoạt. Chất thải sinh hoạt được thu gom vào các thùng chứa theo quy định và vận chuyển đi xử lý hàng ngày sau mỗi ca làm việc.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chuyển giao chất thải.

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.

Theo Văn bản số 16/CT-GPMT ngày 06/3/2023 của Công ty TNHH Ny Hoa Việt và báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Nhà máy sản xuất, kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu, công suất 70 triệu sản phẩm/năm tại xã Châu Lộc (nay là xã Triệu Lộc), huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Nhà máy đã xây dựng hoàn chỉnh 21 hạng mục công trình, còn lại 9 hạng mục công trình chưa đầu tư xây dựng (trong đó có 6 nhà xưởng, 1 nhà kho và công trình phụ trợ khác) so với tổng mặt bằng xây dựng tỷ lệ 1/500 được UBND huyện Hậu Lộc phê duyệt kèm theo Quyết định số 2364/QĐ-UBND ngày 03/8/2016.

Trường hợp Công ty TNHH Ny Hoa tiếp tục xây dựng hoàn thành dự án Nhà máy sản xuất, kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu, công suất 70 triệu sản phẩm/năm tại xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá thì Công ty TNHH Ny Hoa phải thực hiện điều chỉnh Giấy phép môi trường theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 2 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh về Quy định chi tiết phân loại chất thải rắn sinh hoạt, Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện công trình bảo vệ môi trường và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 của Luật BVMT năm 2020.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

5. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$). Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong khí thải các hệ thống xử lý khí thải của nhà máy bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 30:2019/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải công nghiệp. Khí thải phải được quản lý để giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

7. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

8. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

9. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

10. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo xin giấy phép môi trường.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.